



WP-0128

HỘI GIA ĐÌNH TÙ NHÂN CHÍNH TRỊ VIỆT NAM

FAMILIES OF VIETNAMESE POLITICAL PRISONERS ASSOCIATION

P.O. BOX 5435, ARLINGTON, VA 22205-0635

IV # _____

VEWL.# _____

* WIDOW OF FORMER POLITICAL PRISONER *
* REGISTRATION FORM *
* (Two Copies) *

I-171: Yes, No

The purpose of this form is to identify WIDOWS AND UNMARRIED CHILDREN of former re-education camp prisoners who died while being detained in the camps in Vietnam, so that eligibility for U.S. admission via the Orderly Departure Program can be established.

1. WIDOW APPLICANT IN VIETNAM NGUYEN Thi THUAN
Last Middle First

Current Address 175/13 Ong Tich Kiem, Pho Da-nang, VIETNAM

Date of Birth 5/5/1946 Place of Birth Hue, VIETNAM

2. NAME OF FORMER RE-EDUCATION CAMP PRISONER WHO DIED IN THE CAMP (HUSBAND/
FATHER)

NGUYEN QUANG THUAN (1939)

Previous Occupation (before 1975) Lt. Colonel
(Rank & Position)

TIME SPENT IN RE-EDUCATION CAMP -- Dates: From 6/14/75 To DEATH DATE: 9/4/85
in prison

3. SPONSOR'S NAME: _____
Name

Address & Telephone

4. NAMES OF RELATIVES/ACQUAINTANCES IN THE U.S.

Name, Address & Telephone

Relationship

If you are eligible to file for the applicant under Category I of the ODP criteria and have not filed an Affidavit of Relationship (AOR), you are encouraged to do so. Also, persons in the U.S. who are eligible to petition for relatives in Vietnam on INS Form I-130 must do so.

Date Prepared: 5/4/89

5. NAME OF PRINCIPAL APPLICANT (PA) : NGUYEN THI THUANI
(Listed on page 1)

NAME OF DEPENDENT/ACCOMPANYING RELATIVES	DATE OF BIRTH	RELATIONSHIP TO PA.
NGUYEN THI THU TRANG	08/31/1969	Daughter
NGUYEN QUANG HAI	09/09/1973	Son
NGUYEN QUANG THINH	10/29/1975	Son

DEPENDENT'S ADDRESS :(if different from above)

6. ADDITIONAL INFORMATION :

Ghi chú:

- Học tập cải tạo từ 6/14/75 - 9/4/85
- Chết tại trại cải tạo 9/4/85
- Hồ sơ đang lưu

1997, 1998, 1999, 2000, 2001, 2002, 2003, 2004, 2005, 2006, 2007, 2008, 2009, 2010, 2011, 2012, 2013, 2014, 2015, 2016, 2017, 2018, 2019, 2020, 2021, 2022, 2023, 2024, 2025, 2026, 2027, 2028, 2029, 2030, 2031, 2032, 2033, 2034, 2035, 2036, 2037, 2038, 2039, 2040, 2041, 2042, 2043, 2044, 2045, 2046, 2047, 2048, 2049, 2050, 2051, 2052, 2053, 2054, 2055, 2056, 2057, 2058, 2059, 2060, 2061, 2062, 2063, 2064, 2065, 2066, 2067, 2068, 2069, 2070, 2071, 2072, 2073, 2074, 2075, 2076, 2077, 2078, 2079, 2080, 2081, 2082, 2083, 2084, 2085, 2086, 2087, 2088, 2089, 2090, 2091, 2092, 2093, 2094, 2095, 2096, 2097, 2098, 2099, 2100, 2101, 2102, 2103, 2104, 2105, 2106, 2107, 2108, 2109, 2110, 2111, 2112, 2113, 2114, 2115, 2116, 2117, 2118, 2119, 2120, 2121, 2122, 2123, 2124, 2125, 2126, 2127, 2128, 2129, 2130, 2131, 2132, 2133, 2134, 2135, 2136, 2137, 2138, 2139, 2140, 2141, 2142, 2143, 2144, 2145, 2146, 2147, 2148, 2149, 2150, 2151, 2152, 2153, 2154, 2155, 2156, 2157, 2158, 2159, 2160, 2161, 2162, 2163, 2164, 2165, 2166, 2167, 2168, 2169, 2170, 2171, 2172, 2173, 2174, 2175, 2176, 2177, 2178, 2179, 2180, 2181, 2182, 2183, 2184, 2185, 2186, 2187, 2188, 2189, 2190, 2191, 2192, 2193, 2194, 2195, 2196, 2197, 2198, 2199, 2200, 2201, 2202, 2203, 2204, 2205, 2206, 2207, 2208, 2209, 2210, 2211, 2212, 2213, 2214, 2215, 2216, 2217, 2218, 2219, 2220, 2221, 2222, 2223, 2224, 2225, 2226, 2227, 2228, 2229, 2230, 2231, 2232, 2233, 2234, 2235, 2236, 2237, 2238, 2239, 2240, 2241, 2242, 2243, 2244, 2245, 2246, 2247, 2248, 2249, 2250, 2251, 2252, 2253, 2254, 2255, 2256, 2257, 2258, 2259, 2260, 2261, 2262, 2263, 2264, 2265, 2266, 2267, 2268, 2269, 2270, 2271, 2272, 2273, 2274, 2275, 2276, 2277, 2278, 2279, 2280, 2281, 2282, 2283, 2284, 2285, 2286, 2287, 2288, 2289, 2290, 2291, 2292, 2293, 2294, 2295, 2296, 2297, 2298, 2299, 2300, 2301, 2302, 2303, 2304, 2305, 2306, 2307, 2308, 2309, 2310, 2311, 2312, 2313, 2314, 2315, 2316, 2317, 2318, 2319, 2320, 2321, 2322, 2323, 2324, 2325, 2326, 2327, 2328, 2329, 2330, 2331, 2332, 2333, 2334, 2335, 2336, 2337, 2338, 2339, 2340, 2341, 2342, 2343, 2344, 2345, 2346, 2347, 2348, 2349, 2350, 2351, 2352, 2353, 2354, 2355, 2356, 2357, 2358, 2359, 2360, 2361, 2362, 2363, 2364, 2365, 2366, 2367, 2368, 2369, 2370, 2371, 2372, 2373, 2374, 2375, 2376, 2377, 2378, 2379, 2380, 2381, 2382, 2383, 2384, 2385, 2386, 2387, 2388, 2389, 2390, 2391, 2392, 2393, 2394, 2395, 2396, 2397, 2398, 2399, 2400, 2401, 2402, 2403, 2404, 2405, 2406, 2407, 2408, 2409, 2410, 2411, 2412, 2413, 2414, 2415, 2416, 2417, 2418, 2419, 2420, 2421, 2422, 2423, 2424, 2425, 2426, 2427, 2428, 2429, 2430, 2431, 2432, 2433, 2434, 2435, 2436, 2437, 2438, 2439, 2440, 2441, 2442, 2443, 2444, 2445, 2446, 2447, 2448, 2449, 2450, 2451, 2452, 2453, 2454, 2455, 2456, 2457, 2458, 2459, 2460, 2461, 2462, 2463, 2464, 2465, 2466, 2467, 2468, 2469, 2470, 2471, 2472, 2473, 2474, 2475, 2476, 2477, 2478, 2479, 2480, 2481, 2482, 2483, 2484, 2485, 2486, 2487, 2488, 2489, 2490, 2491, 2492, 2493, 2494, 2495, 2496, 2497, 2498, 2499, 2500, 2501, 2502, 2503, 2504, 2505, 2506, 2507, 2508, 2509, 2510, 2511, 2512, 2513, 2514, 2515, 2516, 2517, 2518, 2519, 2520, 2521, 2522, 2523, 2524, 2525, 2526, 2527, 2528, 2529, 2530, 2531, 2532, 2533, 2534, 2535, 2536, 2537, 2538, 2539, 2540, 2541, 2542, 2543, 2544, 2545, 2546, 2547, 2548, 2549, 2550, 2551, 2552, 2553, 2554, 2555, 2556, 2557, 2558, 2559, 2560, 2561, 2562, 2563, 2564, 2565, 2566, 2567, 2568, 2569, 2570, 2571, 2572, 2573, 2574, 2575, 2576, 2577, 2578, 2579, 2580, 2581, 2582, 2583, 2584, 2585, 2586, 2587, 2588, 2589, 2590, 2591, 2592, 2593, 2594, 2595, 2596, 2597, 2598, 2599, 2600, 2601, 2602, 2603, 2604, 2605, 2606, 2607, 2608, 2609, 2610, 2611, 2612, 2613, 2614, 2615, 2616, 2617, 2618, 2619, 2620, 2621, 2622, 2623, 2624, 2625, 2626, 2627, 2628, 2629, 2630, 2631, 2632, 2633, 2634, 2635, 2636, 2637, 2638, 2639, 2640, 2641, 2642, 2643, 2644, 2645, 2646, 2647, 2648, 2649, 2650, 2651, 2652, 2653, 2654, 2655, 2656, 2657, 2658, 2659, 2660, 2661, 2662, 2663, 2664, 2665, 2666, 2667, 2668, 2669, 2670, 2671, 2672, 2673, 2674, 2675, 2676, 2677, 2678, 26

Y biao

Brief

plain leaf brief



Трансма

Thieu Tien, Kieu.

CỘNG HÒA MIỀN NAM VIỆT NAM
Độc Lập — Dân Chủ — Hòa Bình — Trung Lập

GIẤY CHỨNG NHẬN TRÌNH DIỆN

Số 550C/AN

Họ, tên NGUYỄN QUANG THUAN

Ngày, tháng, năm sinh 21 - 07 - 1939

Sinh quán An Khê Kontum

Chỗ ở hiện tại 35 Phố Đức Chính Gia Định

Trước từng sự tại Sĩ Đoàn 280

Cấp bậc Trung tá Chức vụ Trưởng phòng 2
Số quân 59/206 433

Thẻ căn cước số

Đền trình diện ngày 11 tháng 05 năm 1975

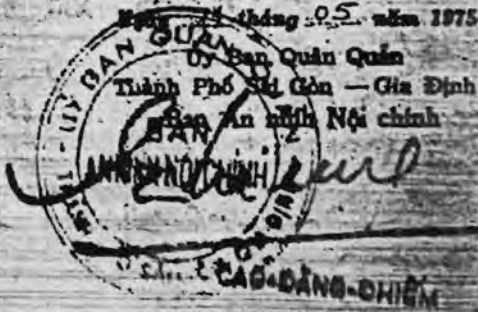
Tại UBND Quận Gò Vấp Quận 5

Sau trình diện về cư trú tại

Có nộp các thứ sau đây: ảnh 4 x 6

...Giấy chứng nhận trình diện tại huyện
...An Khê không có ưu tiên (có biên nhận kèm theo)

Ngày 11 tháng 05 năm 1975



* Questionnaire for ex-political prisoner in Viet Nam

I. Basic information on applicant in Viet Nam

1) Full name of ex-political prisoner: NGUYỄN-QUANG-THUẬN

2) Date and place of birth: 21-07-1939:

3) Position: G-2 Chief - 2nd Infantry Division

4) Rank: Lieutenant-Colonel.

5) Military serial number: 59/206 433

6) Month, date, year arrested: 26-06-1975.

7) Month, date, year out of camp: DEAD in THỦ ĐỨC Camp

8) Date and number of death information certificate
N^o 04 04-09-1985

9) Present mailing address of ex-political prisoner
S. Wife: 175/13 Ông Ich KHIÊM Street, DANANG city.

10) Current address: 175/13 Ông Ich KHIÊM Street, DANANG city.

II. List of full name, date and place of birth of ex-political prisoner immediate family and father mother -

a) Relatives of ex-political prisoner to be Considered for U.S. Country.

Name	Date of birth	Place of birth	Sex	M.S	Relation-Ship
NGUYỄN-THỊ-THUẬN	May, 5 th 1946	Hue City	Female	Married	Wife
NGUYỄN-THỊ-THU-TRANG	August 1 st 1959	Danang City	-id-	Single	Daughter
NGUYỄN-T-THU-DUNG	August 25 th 1971	- id -	-id-	-id-	Daughter
NGUYỄN-QUANG-HAI	Sept, 9 th 1973	- id -	Male	-id-	Son
NGUYỄN-QUANG-THỊNH	Oct, 25 th 1975	- id -	Male	-id-	Son

b) Complete family listing (living, dead) of ex-political prisoner -

Name	Relation-Ship	Address
NGUYỄN-QUANG-HOÀ	Father (dead)	175/13 Ông Ich KHIÊM Street DANANG city

LÊ-THỊ-ĐÔNG	Mother	175/13 Ông Ich Kliein Street Đà Nẵng City.
NGUYỄN-THỊ-VĂN	Sister	35 Phố Đức Chinh, Gia Định
NGUYỄN-QUANG-HOÀ	Brother (dead)	
NGUYỄN-THỊ-THẢO	Sister	175/13 Ông Ich Kliein Street Đà Nẵng City.

III - Relative outside of Vietnam

Name	Relationship	Address
NGUYỄN-VĂN- PHƯỚC	Wife's brother	

IV - Have you submitted the application for family reunification until now. These application have.

Not yet.

V - Comment remarks: I, the died political prisoner's wife hope that, though my husband was died in the reeducation camp, all my children and I myself will be permitted to go to US Country in the help of ODP for our children's freedom and their future.

vi - flearing listing here all document attached to the questionnaire.

- 01 Copy of death information certificate.

- 01 photograph of - 3x4 size.

ĐAN ANH, July 25th 1988.

Signature

A handwritten signature in cursive script, appearing to read 'Dan Anh', written over a horizontal line.

Wife = NGUYỄN-THỊ-THUẬN.

26 Mps 3107

KHAI - SINH

CHỖ KHAI CÔNG NHA
TRUNG HUY THAM PHO
Quảng Nam
Quảng Ngãi
26 Mps 3107

TRICH - LUC

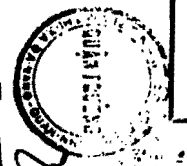
CHÔNG THƯ HON THO

VIỆT NAM CỘNG HÒA
TỔNG LƯU
Quảng Nam
Xã Phước Thuận, Huyện Phước Sơn
26 Mps 3107

Trích Lục Bộ Khai Sinh
Lập ngày 12 tháng 09 năm 1973

Tên họ đủ chữ	NGUYỄN-THỊ-THU-TRANG
Phái	Nữ
Sinh	Ngày ba mươi mốt tháng tám năm một ngàn chín trăm sáu mươi chín (31.08.1969)
Tên họ	Đã-Sinh
Chữ	NGUYỄN-THU-TRANG
Tên họ	21.07.1999
Tên họ	Quảng Nam
Cư trú tại	K.B.C. 4.109
Mẹ	NGUYỄN-THỊ-THUẬN
Tên họ	05.07.1946
Tên họ	Nội trợ
Cư trú tại	Đã-Sinh
Vợ	Chồng
(Chồng tên họ)	NGUYỄN-THU-TRANG
Người khai	(Tên họ)
Tên họ	21.07.1999
Tên họ	Quảng Nam
Cư trú tại	K.B.C. 4.109
Ngày khai	Ngày hai tháng chín năm một ngàn chín trăm sáu mươi chín (02.09.1969)
Người chứng thư	TRẦN-VAN-TRÌNH
(Tên họ)	Sinh năm 1940
Tên họ	Quảng Nam
Cư trú tại	K.B.C. 4.109
Người chứng thư	NGUYỄN-MINH
(Tên họ)	Sinh năm 1945
Tên họ	Quảng Nam
Cư trú tại	K.B.C. 4.109

MILIEU PHU VI



NGƯỜI KHAI
NGUYỄN-THU-TRANG
TRẦN-VAN-TRÌNH
NGUYỄN-MINH

Lưu tại hồ sơ - ngày 22 tháng 9 năm 1969

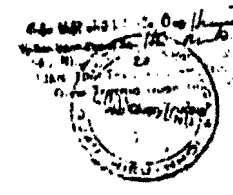
Họ tên: NGUYỄN-THU-TRANG
Ngày sinh: 31/08/1969
Quê quán: Quảng Nam

CHỖ KHAI CÔNG NHA
TRUNG HUY THAM PHO
Quảng Nam
Quảng Ngãi
26 Mps 3107

Tên họ người chồng	NGUYỄN-QUANG-TRUNG
Nghề nghiệp	Quản lý
Sinh ngày	21 tháng 7 năm 1939
Vị	An-Sinh, Tân-An, Kontum
Cư trú tại	63/0 Nguyễn-Hoàng, Đà-Nẵng
Tam trú tại	K.B.C. 4277
Tên họ cha chồng	NGUYỄN-QUANG-HOÀ (a)
(Sinh năm)	(Sinh năm)
Tên họ mẹ chồng	LI-THỊ-ĐIỂM (a)
(Sinh năm)	(Sinh năm)
Tên họ người vợ	NGUYỄN-THỊ-THUẬN
Nghề nghiệp	Nội trợ
Sinh ngày	5 tháng 7 năm 1946
Tên họ	An-Sinh, Tân-An, Kontum
Cư trú tại	7, đường Hoàng-Diễn, Đà-Nẵng
Tam trú tại	7, đường Hoàng-Diễn, Đà-Nẵng
(Tên họ cha vợ)	NGUYỄN-THU-VIỆT (a)
(Sinh năm)	(Sinh năm)
Tên họ mẹ vợ	NGUYỄN-THỊ-KHOA (a)
(Sinh năm)	(Sinh năm)
Ngày cưới	Ngày hai mươi tháng tư năm một ngàn chín trăm sáu mươi chín (24.04.1969)
Vợ chồng khai có hay không lập hôn thú	Không lập
Ngày	tháng năm
Tên	

Trích y bản chính
Ngày 20 tháng 4 năm 1966
CHỖ KHAI CÔNG NHA
TRUNG HUY THAM PHO
Quảng Nam
Quảng Ngãi
26 Mps 3107

NGUYỄN-MINH-TRU



CHỖ KHAI CÔNG NHA
TRUNG HUY THAM PHO
Quảng Nam
Quảng Ngãi
26 Mps 3107

THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG
QUẬN NHẬT
PHƯỜNG THẠCH THANG
Số khu: 114/1

CỘNG HÒA MIỀN NAM VIỆT NAM
Độc lập - Dân chủ - Hòa bình - Tự do nhất

KHAI SINH

Họ Tên (bố mẹ): NGUYỄN - QUANG - THỊNH
Phụ: Tham
Sinh ngày: 29 - 10 - 1935
Họ sinh: Đã - Nặng
Cha (bố mẹ): Nguyễn - Quang - Thuận
Tuổi: 07 - 07 - 1939
Nghề nghiệp:
Cơ sở tại: 15/13 Khái - Đỉnh - Đà Nẵng
Mẹ (bố mẹ): Nguyễn - Thị - Thuận
Tuổi: 05 - 07 - 1946
Họ: Thị - Hằng
Cơ sở tại: 15/13 Khái - Đỉnh - Đà Nẵng
Người chứng (bố mẹ): Công chứng nhân Dân tộc
Tuổi: Sau - Trung - Hoa ngày 01.11.1935
Nghề nghiệp: Kỹ - Thuật - Nguyễn - Chí - Sao và dân
Cơ sở tại:
Người chứng (bố mẹ):
Tuổi:
Nghề nghiệp:
Cơ sở tại:
Người khác (bố mẹ): Nguyễn - Thị - Thuận
Tuổi: 05 - 07 - 1946
Nghề nghiệp: Thợ - May
Cơ sở tại: 15/13 Khái - Đỉnh - Đà Nẵng
Ngày khai: 25 - 11 - 1935
Lên tại: Đà Nẵng ngày 25 tháng 11 năm 1935
ĐƠN CHỨNG (bố mẹ): ĐƠN KHAI (bố mẹ):

Chứng thực Ủy ban UBND Phường Thạch Thang
Đã nhận và được đăng
THẠCH THANG
ĐÀ NẴNG

36 khu: 368

KHAI - SINH

Tên họ (bố mẹ): NGUYỄN - THỊ - THU - THẠM
Phụ: Mã
Sinh ngày ba mươi một tháng tám năm một ngàn chín
(Mười, trong năm) trăm sáu mươi chín (31.08.1969)
Tại: Đã - Nặng
Cha: NGUYỄN - QUANG - THẠM
Tuổi: 21.07.1939
Nghề: Quản nhân
Cơ sở tại: K.B.G. 4.109
Mẹ: NGUYỄN - THỊ - THU - THẠM
Tuổi: 05.07.1946
Nghề: Nội - trợ
Cơ sở tại: Đã - Nặng
Vợ: Chánh
Người khác: NGUYỄN - QUANG - THẠM
Tuổi: 21.07.1939
Nghề: Quản nhân
Cơ sở tại: K.B.G. 4.109
Ngày khai: ngày hai tháng chín năm một ngàn chín trăm
sáu mươi chín (02.09.1969)
Người chứng (bố mẹ): TRẦN - VĂN - THỊNH
Tuổi: sinh năm 1940
Nghề: Quản nhân
Cơ sở tại: K.B.G. 4.109
Người chứng (bố mẹ): NGUYỄN - MINH
Tuổi: sinh năm 1945
Nghề: Quản nhân
Cơ sở tại: K.B.G. 4.109

MIỄN LỆ PHÍ

CHỦ TỊCH UBND PHƯỜNG THẠCH THANG

NGƯỜI KHAI

Lên tại: Đà Nẵng ngày 25 tháng 11 năm 1969
Họ tên: PHẠM TRÍCH LỤC
Chức vụ: Đã - Nặng
NGƯỜI KHAI: NGUYỄN - QUANG - THẠM
NGƯỜI CHỨNG: TRẦN - VĂN - THỊNH
NGUYỄN - MINH

10-12-68

Apr 1/80 - Dec 8/80 - How much money was

KHAI SINH

[illegible]

Page 10 of 10

NOTE: R.1.1 (2) (b)

Chung Hwa Co. U.S.D.C.M. Phung Thach Phung
or "AL. HON. CH. R. DICH DANG" 10



26 240 3257

KHAL - SIN II

Tên họ là: NGUYỄN-TRUNG-TRUNG
 Nghề: NH
 Sinh ngày ba mươi một tháng tám năm một ngàn chín
 (tên họ) trăm sáu mươi chín (31.08.1949)
 Tuổi: Bà-tiểu
 Cha: NGUYỄN-DƯƠNG-THUẬN
 (tên họ) 21.07.1939
 Tuổi: Quân nhân
 Nghề: K.B.G. 4.109
 Cơ cấu tại: NGUYỄN-THỊ-THUẬN
 (tên họ) 05.07.1946
 Tuổi: 21.07.1939
 Nghề: Bà-tiểu
 Cơ cấu tại: Bà-tiểu
 Cha: Chồng
 (tên họ) NGUYỄN-DƯƠNG-THUẬN
 (tên họ) 21.07.1939
 Tuổi: Quân nhân
 Nghề: K.B.G. 4.109
 Cơ cấu tại: Ngày ba mươi ba tháng chín năm một ngàn chín
sáu mươi chín (31.09.1949)
 Người chứng thư anh: TRẦN-VĂN-TRUNG
 (tên họ) Tuổi: sinh năm 1940
 Nghề: Quân nhân
 Cơ cấu tại: K.B.G. 4.109
 Người chứng thư anh: NGUYỄN-HÌNH
 (tên họ) Tuổi: sinh năm 1945
 Nghề: Quân nhân
 Cơ cấu tại: K.B.G. 4.109

Lưu tại Huế - ngày 22 tháng 4 năm 1964

Người khai: **HOANG THAO THUAN** **HOANG THAO LUC** **HOANG THAO LUC**
 Ngày khai: **15-10-1969** **15-10-1969** **15-10-1969**
 Nhân chứng: **TRAN-VAN-TRANG** **NGUYEN-HIEU**

KUAI - SINH

[illegible]

Exam 1st Year - 9/12/2017 - 12/12/2017 - 4/12/2017

[illegible]

VIỆT NAM CỘNG HÒA
 THỊ TRẤN HUY THẮNG PHÚ
 QUẬN HẢI HƯNG
 HUYỆN HẢI HƯNG
 SỐ HIỆU 10

TRICH - LỤC
CHÔNG THƯ HÔN THƯ

Tên họ người dùng NGUYỄN QUANG THIỆN
 Nghề nghiệp Quản nhân
 Sinh ngày 27 tháng 7 năm 1939
 Trú Ấn Độ, Tân Ấn, Kanchi
 Cơ sở tại 63/C Nguyễn Hoàng, Đà Nẵng
 Tên trẻ đẻ Z. B. C. 1277
 Tên họ cha chồng NGUYỄN QUANG HỮU (a)
 (Đang chờ sinh con)
 Tên họ mẹ chồng L. S. TRUYỀN (a)
 (Đang chờ sinh con)
 Tên họ người vợ NGUYỄN TRUY THUYẾT
 Nghề nghiệp Nhà thợ
 Sinh ngày 5 tháng 7 năm 1946
 Trú Ấn Độ, Phu Liệt, Tân Ấn
 Cơ sở tại 7, đường Hoàng Lệ Lộ - Ấn
 Tên trẻ đẻ 7, đường Hoàng Lệ Lộ - Ấn
 (Tên họ cha vợ NGUYỄN VĂN VINH (a)
 (Đang chờ sinh con)
 Tên họ mẹ vợ NGUYỄN TRUY THUYẾT (a)
 (Đang chờ sinh con)
 -- Ngày cưới Ngày Mùng mùng tháng Tư năm Một nghìn chín
 -- Vợ chồng khai có họ không lập tờ khai Không lập
 ngày / tháng / năm

Trich. y hân chính

Ngày 20 tháng 4 năm 1966
CHỦ TỊCH MIỀN VIÊN CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

FUTUR-K ITH-THO

...TCA

121A1 L 50

VIỆT-NAM DỘNG-QUA
TÊN Đ-Đ-Đ-Đ
Quê ---
Xí nghiệp ---
Số --- 46

Trích Lục Bộ Khai Sinh
Lp 212 12 10 1973

Trích Lục Bộ Khai Sinh

[illegible]

MI 4-10-1961



MAO AUNG-LIN TUN

7-11-1945

LAM LOI HUE - GIEN' NGUYEN 22 tháng 4 năm 1964
 HỒ LỘ.
 Nhân chứng.
 QUANG-THUẬN PHƯƠNG TRICH LUC
 TẬP, NGUYEN THONG Q. NAM HUY
 NGUYEN-THU
 NGUYEN-HINH

[Circular stamp with illegible text]



Bổ Chú: Kèm theo những giấy tờ:

- 01 giấy pham nhân chết-bong
- 01 giấy Trình diện.
- Hôn thú và Khai sinh (4 bản)

Và Địa chỉ thăm nhân ở Hoa-Ky: NGUYỄN VĂN PHƯỚC

NGUYỄN-THỊ-HUÂN
Ông Ich Khiêm
ĐÀ-NẴNG

Tư Nhân Chết tại Cải Tạo

PARAVION



Kính gửi.

SEP, 06 1988

Bà: Khúc - Thị - Ninh - Thù
(Trưởng Ngạc - Dũng)

PO BOX 5435

ARL VA 22205 - 0635

U.S.A.

MAY 09 1989

FAMILIES OF VIETNAMESE POLITICAL PRISONERS ASSOCIATION

LIST OF WIDOWS OF FORMER RE-EDUCATION CAMP PRISONERS WHO DIES WHILE BEING

DETAINED IN THE CAMPS IN VIETNAM

No.	NAME & ADDRESS IN VIETNAM:	DATE OF BIRTH	OCCUPATION	DATE OF ARRESTED	DATE OF DECEASED	IV NO.	VEWL	I-171	SPONSOR'S NAME & ADDRESS:	REMARK
63/WP-123	LE THI BACH TRINH 109F 11/1 Ben Van Don P.9, Q. 4, HOCHIMINH CITY: VIETNAM DECEASED'S NAME: NGUYEN VAN NAM	6/6/30	Director of Financial of	6/17/75	11/20/82					Needs IV x LOI x Compl
64/WP-124	TRUONG THI MINH TAM T.3 Bis Cu Xa Bac Hai, P.15, Q.10, HOCHIMINH CITY VIETNAM DECEASED'S NAME: TRUONG HOAN	6/7/50	Major	1975	4/4/76					Needs IV x LOI x Compl
65/WP-126	LE THI HIEN 567/3A Nguyen Tri Phuong P.14, Q. 10, HOCHIMINH CITY VIETNAM DECEASED'S NAME: NGUYEN VAN DUC	1/1/32	Major	1975	10/27/76					Needs IV x LOI x Compl
66/WP-127	NGUYEN THI TOAN 153/45 Tan Tho, P.25 Quan Tan Binh, HOCHIMINH CITY, VIETNAM DECEASED'S NAME: TRINH DINH QUYEN	6/19/26	Police Lieutenant	6/28/75	5/31/79					Needs IV x LOI x Compl
67/WP-128	NGUYEN THI THUAN 175/13 Ong Tich Khiem Pho DA NANG, VIETNAM DECEASED'S NAME: NGUYEN QUANG THUAN	5/546	Lt. Colonel	6/14/75	9/4/85					Needs IV x LOI x Compl